



shǒu tí xiāng

手提箱

noun · suitcase

Example Sentences

Tā tí zhe yī ge hēi sè shǒu tí xiāng zǒu jìn le huǒ chē zhàn
他提着一个黑色手提箱走进了火车站。

He walked into the train station carrying a black suitcase.

Wǒ de shǒu tí xiāng tài zhòng le xū yào bāng máng cái néng bān dòng
我的手提箱太重了，需要帮忙才能搬动。

My suitcase is too heavy; I need help to move it.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手				
提	提	提	提	提	提	提	提	提	提	提
提	提	提	提							
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱				